TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 881/2024/HS-PT
Ngày: 20/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 633/2024/TLPT-HS ngày 15 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Tiến Đ; do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2023/HS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Bị cáo:* Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1990 tại Kiên Giang; Nơi cư trú: số C khu tái định cư, khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Nguyên viên chức; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Tiến D và bà Trần Thu H; Vợ Trần Thị Diễm T, có 01 người con sinh năm 2016; Tiền sự, tiền án: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 03/3/2020 cho đến nay.

- *Bị hại:* Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Triệu Thọ K, sinh năm 1960. Tạm trú: số A N, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1971. Địa chỉ: số nhà A, khu E, ấp S, xã D, thành phố P, Kiên Giang (vắng mặt).

(Trong vụ án có bị cáo, bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không tiến hành triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Tiến Đ là nhân viên hợp đồng của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện P, Kiên Giang được ký hợp đồng làm việc ngày 30/10/2012, chuyên môn là cán bộ quản lý quỹ đất thuộc Phòng quỹ đất huyện P. Đến ngày 21/11/2013, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P, ban hành Quyết định bổ nhiệm ngạch viên chức đối với Đ và tiếp tục được phân công nhiệm vụ công tác tại Phòng quỹ đất huyện P. Ngày 01/7/2016 UBND huyện P thành lập Ban Bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện P (gọi tắt là Ban Bồi thường huyện P) theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND, Đ được phân công tại Tổ quản lý quỹ đất và bố trí tái định cư, nhiệm vụ được giao là đại diện cho Ban Bồi thường huyện P quản lý các lô nền tái định cư do Ban Quản lý dự án huyện P giao theo hồ sơ; xây dựng kế hoạch bốc thăm cho các hộ dân được xét bố trí tái định cư; tổ chức bốc thăm nền tái định cư và lập biên bản kết quả bốc thăm; giao nền tái định cư; lập thủ tục chuyển các đơn vị có liên quan để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân đã được bốc thăm.

Trong khoảng thời gian công tác, Đ biết được các quy định còn lỏng lẻo, chưa chặt chẽ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân được giao nền tái định cư; nên Đ nảy sinh ý định chiếm đoạt nền tái định cư để bán lại. Ngày 17/4/2017 tổ chức bốc thăm nền tái định cư, Đ thấy khâu công tác này sau khi thực hiện bốc thăm do thiếu kiểm tra nên Đ tự ý thêm tên những hộ vắng mặt vào để lấy thêm nền tái định cư, để cho Trần Thanh H1, Nguyễn Thị H2 là cha, mẹ vợ của Đ đứng tên đến khi được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận Đ chuyển nhượng cho người khác, lấy tiền tiêu xài cá nhân, cụ thể như sau:

+ Biên bản bốc thăm số: 15A/BB-BBTHT&TĐC ngày 17/4/2017, kết quả có 3/8 hộ tham gia bốc thăm. Do Lê Phi T1 là Tổ trưởng tổ quản lý quỹ đất và bố trí tái định cư lập đúng trình tự thủ tục theo quy định. Sau đó, T1 giao lại cho Đ hoàn tất các thủ tục để chuyển UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân được cấp nền tái định cư. Đ lấy tên hộ Lê Văn V, sinh năm 1966, địa chỉ H (vắng mặt) thay thành tên Trần Thanh H1, sinh năm 1966 và Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968 (cha, mẹ vợ của Đ) vào hồ sơ bốc thăm được nền (Lô E - khu E3) thuộc khu tái định cư 73 ha ấp S, xã D, huyện P, Kiên Giang. Cách thức như sau: Đ bỏ trang 01 và trang 02 của biên bản số 15A để thêm tên ông H1 và bà H2 vào biên bản, lấy trang 3 của biên bản khác có ký tên đủ thành phần nhưng chưa đóng dấu giáp lai, hoàn chỉnh hồ sơ gửi đến bộ phận một cửa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 08/10/2019 hộ Trần Thanh H1 và Nguyễn Thị H2 được UBND huyện P xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 965307, thửa đất số 1834, tờ bản đồ số 60 (Lô S, khu E, tại Khu dân cư S, xã D, huyện P). Theo Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND tỉnh K về giá đất tính thu tiền tại khu tái định cư (người được giao nền tái định cư phải nộp) thì giá trị của thửa đất trên là 1.200.000 đồng/m^2 x 123m^2 = 147.600.000 đồng. Trong thời gian chờ làm thủ tục cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Đ đã thỏa thuận bán thửa đất trên giá 1.200.000.000 đồng cho ông Phạm Văn L để lấy tiền tiêu xài cá nhân; còn tiền sử dụng đất, lệ phí, trước bạ 147.600.000 đồng nộp cho Ngân sách nhà nước, do ông L tự nộp. Việc mua bán được thực hiện thông qua hình thức hợp đồng ủy quyền (Đ nhờ ông H1, bà H2 ký hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng thửa đất cho ông L). Ngày 29/10/2019 ông L nhờ Đ, ông H1 và bà H2 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho ông Nguyễn Tấn A với giá 1.900.000.000 đồng tại Phòng C.

Với thủ đoạn tương tự như trên Đ đã thay đổi tên bà Nguyễn Thị H2 trong biên bản bốc thăm số: 10/BB.BBTHT&TĐC ngày 16/4/2018, vào vị trí tên người số 02 trong danh sách bốc thăm do vắng mặt kết quả có 26/32 hộ tham gia bốc thăm. Đ thay tên hộ Nguyễn Văn T2, sinh năm 1983, địa chỉ thị trấn A (vắng) bốc được 01 nền (Lô I - khu I). Ngày 27/6/2019 UBND huyện P đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL.965233, thửa đất số Lô 01, tờ bản đồ số: khu I, địa chỉ ấp S, xã D, huyện P cho ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 đứng tên. Về giá đất tính thu tiền thì người được giao nền tái định cư phải nộp 1.440.000 đồng/m^2 x 227m^2 = 326.880.000 đồng, do ông K nộp cho Ngân sách nhà nước. Ngày 18/7/2019, Đ nhờ ông H1, bà H2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất cho ông Triệu Thọ K giá 1.800.000.000 đồng, để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Ngày 12/8/2019, Chi nhánh văn phòng Đ1 đã đăng ký biến động chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông K. Ngày 06/9/2019 ông K chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Nguyễn Đức L1 với giá 3.550.000.000 đồng.

Hành vi phạm tội và hình phạt của bị cáo Đ đã được Quyết định tại Bản án hình sự phúc thẩm số 734/2022/HS-PT ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bản án đã có hiệu lực pháp luật và đang được thi hành. Đối với phần trách nhiệm dân sự, bản án phúc thẩm tuyên hủy để giải quyết lại nên trong bản án này, Tòa án chỉ giải quyết về phần trách nhiệm dân sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2023/HS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

2- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 965233 đứng tên ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị H2 được đánh biến động sang tên ông Nguyễn

Đức L1 vào ngày 26/9/2019 đối với diện tích đất 227m^2 thuộc thửa đất Lô 01, tờ bản đồ I3 tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện (thành phố) P, tỉnh Kiên Giang.

2.1- Hủy Giấy chứng nhận số CL 965307 đứng tên ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị H2 được đánh biến động sang tên ông Nguyễn Tấn A vào ngày 19/12/2019 đối với diện tích đất 123m^2 thuộc thửa số 1834, tờ bản đồ 60 tọa lạc tại Lô S, khu E, ấp S, xã D, huyện (thành phố) P, tỉnh Kiên Giang.

2.2- Giao hai thửa đất nêu trên gồm: Thửa đất Lô 01, tờ bản đồ I3, diện tích 227m^2 và thửa số 1834, tờ bản đồ 60, diện tích 123m^2 tọa lạc tại ấp S, xã D, thành phố P, Kiên Giang cho Ủy ban nhân dân thành phố P, Kiên Giang tiếp tục quản lý, giải quyết theo thẩm quyền.

3. Tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị H2 với ông Phạm Văn L, với ông Triệu Thọ K và hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Phạm Văn L với ông Nguyễn Tấn A và giữa ông Triệu Thọ K với ông Nguyễn Đức L1 là những giao dịch dân sự vô hiệu.

4. Buộc bị cáo Nguyễn Tiến Đ trả lại cho ông Phạm Văn L số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và trả lại cho ông Triệu Thọ K số tiền 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng).

4.1 Số tiền 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng) ông Nguyễn Tiến D là cha bị cáo Nguyễn Tiến Đ tự nguyện nộp vào tài khoản 3941.0.1039586.00000 của Kho bạc nhà nước tỉnh K ngày 09/7/2020 và ngày 24/9/2020, khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Đ. Trong số tiền này ông Phạm Văn L được nhận 840.000.000 đồng (T3 trăm bốn mươi triệu đồng). Ông Triệu Thọ K được nhận 1.260.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng).

4.2 Buộc bị cáo Nguyễn Tiến Đ tiếp tục trả số tiền còn lại cho ông Phạm Văn L là 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng) và ông Triệu Thọ K là 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn triệu đồng).

5. Buộc ông Phạm Văn L phải trả lại ông Nguyễn Tấn A số tiền 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

6. Buộc ông Triệu Thọ K phải trả lại cho ông Nguyễn Đức L1 số tiền 3.550.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).

7. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang phải có trách nhiệm thực hiện thoái thu số tiền nộp vào Ngân sách nhà nước giá trị 02 nền tái định cư nêu trên cho ông Phạm Văn L số tiền 147.600.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) theo giấy nộp tiền số 3436266 ngày 17/6/2019 (người nộp Trần Thanh H1, do Phạm Văn L nộp) và thoái thu cho ông Triệu Thọ K số tiền 326.880.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng), theo giấy nộp tiền số 1901692 ngày 22/5/2019 (người nộp Trần Thanh H1, Nguyễn Thị H2 do Trần Như Q nộp thay).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 30/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm có nội dung buộc ông L phải trả lại ông Nguyễn Tuấn A1 số tiền 1.900.000.000 đồng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp của ông.

- Ngày 04/12/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Thọ K có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữ ông K với ông H1, bà H2 với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K với ông L1 theo đúng quy định; giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 965233; trường hợp buộc ông K trả tiền cho ông L1 thì buộc ông H1, bà H2 trả tiền cho ông K.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định.

Về nội dung: xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử về trách nhiệm dân sự của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có cơ sở. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L và ông T4 có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L và ông Triệu Thọ K trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo ông Triệu Thọ K vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Phạm Văn L có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng theo quy định.

[3] Đối với phần trách nhiệm hình sự, hành vi của bị cáo được xác định:

Nguyễn Tiến Đ trong thời gian công tác tại Ban bồi thường hỗ trợ và tái định cư thành phố P, lợi dụng sự không chặt chẽ về thủ tục bốc thăm nền nhà tái định cư, không chặt chẽ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân được giao nền tái định cư. Đ đã thực hiện hành vi phạm tội "lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" là 02 nền tái định cư Lô E - khu E và Lô

I - khu I3 tại khu dân cư S, xã D, thành phố P, khi Nhà nước cấp cho các hộ dân được giao nền tái định cư; Đạt ghi tên những hộ vắng mặt, rồi để cho cha mẹ vợ của Đ là ông H1, bà H2 đứng tên. Ông H1, bà H2 được xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 965307, ngày 08/10/2019, diện tích đất 123m^2, thửa đất số 1834, tờ bản đồ số 60 (Lô E, khu E3); thửa đất này Đ đã chuyển nhượng cho ông L với giá 1.200.000.000 đồng. Theo Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND tỉnh K thì người được giao nền tái định cư phải nộp vào Ngân sách nhà nước giá đất tính thu số tiền là 147.600.000 đồng, nhưng Đ và ông L thoả thuận thì do ông L tự chịu nộp. Việc chuyển nhượng được thực hiện dưới hình thức ký hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất từ ông H1, bà H2 cho ông L. Sau đó, ngày 29/10/2019 ông L nhờ Đ, ông H1 và bà H2 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho ông Tấn A với giá 1.900.000.000 đồng.

Tương tự, ông H1 và bà H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL.965233, ngày 27/6/2019, diện tích đất 227m^2, thửa Lô 01, tờ bản đồ khu I3. Ngày 18/7/2019, Đ nhờ ông H1 và bà H2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông K giá 1.800.000.000 đồng. Người được giao nền tái định cư phải nộp vào Ngân sách nhà nước giá đất tính thu số tiền là 326.880.000 đồng, nhưng Đ và ông K thoả thuận thì do ông K tự nộp số tiền này. Ngày 12/8/2019, Chi nhánh Văn phòng Đ1 đã đăng ký biến động chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông K. Ngày 06/9/2019 ông K chuyển nhượng thửa đất này cho ông L1 với giá 3.550.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo Đ đã chuyển nhượng đất cho ông L và ông K nhận tổng cộng 3.000.000.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Hành vi của bị cáo cấu thành tội "*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*" theo điểm c, d khoản 2 Điều 355 Bộ luật hình sự. Và quyền sử dụng đất 02 nền tái định cư Lô 53 - khu E và Lô I - khu I3 mà bị cáo Đ đã chiếm đoạt là tài sản do bị cáo phạm tội mà có.

[3] Xét kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự

[3.1] Căn cứ nội dung tại khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự 2015 thì đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt thì cần phải trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Như vậy, quyền sử dụng đất 02 nền tái định cư Lô 53 - khu E và Lô I - khu I3 mà bị cáo Đ đã chiếm đoạt là tài sản do bị cáo phạm tội mà có thì cần phải giao lại cho Ủy ban nhân dân thành phố P, Kiên Giang tiếp tục quản lý, giải quyết theo thẩm quyền.

Do đó, ý kiến của bị hại Ủy ban nhân dân thành phố P đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi và hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 nền tái định cư trên do cấp không đúng đối tượng là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 965233 đứng tên ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị H2 được đánh biến động sang tên ông Nguyễn Đức L1 vào ngày 26/9/2019 đối với diện tích đất 227m^2 thuộc thửa đất Lô 01, tờ bản đồ I3 tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện (thành phố) P, tỉnh

Kiên Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 965307 đứng tên ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị H2 được đánh biến động sang tên ông Nguyễn Tấn A vào ngày 19/12/2019 đối với diện tích đất 123m^2 thuộc thửa số 1834, tờ bản đồ 60 tọa lạc tại Lô S, khu E, ấp S, xã D, huyện (thành phố) P, tỉnh Kiên Giang; và giao hai thửa đất nêu trên cho Ủy ban nhân dân thành phố P, Kiên Giang tiếp tục quản lý, giải quyết theo thẩm quyền là có cơ sở.

[3.2] Đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H1, bà H2 với ông L, ông K và hợp đồng chuyển nhượng giữa ông L với ông Tấn A và giữa ông K với ông L1 là những giao dịch dân sự vô hiệu do đối tượng của hợp đồng là tài sản hình thành do việc phạm tội mà có. Việc này là vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 quy định về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu thì *"Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận"*.

Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo Nguyễn Tiến Đ trả lại cho ông Phạm Văn L số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và trả lại cho ông Triệu Thọ K số tiền 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng); buộc ông Phạm Văn L phải trả lại ông Nguyễn Tấn A số tiền 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng) và buộc ông Triệu Thọ K phải trả lại cho ông Nguyễn Đức L1 số tiền 3.550.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông trả lại cho ông Nguyễn Tấn A số tiền 1.900.000.000 đồng là vượt quá phạm vi xét xử là không có căn cứ.

[3.3] Đối với ý kiến của ông Triệu Thọ K cho rằng cần phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015 tại các Điều 133 về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu và Điều 180 về việc chiếm hữu ngay tình là không có căn cứ; do như đã nhận định tại phần [3.1] thì đối tượng của giao dịch này là quyền sử dụng đất tại các Lô E - khu E3 và Lô I - khu I3 là tài sản do bị cáo phạm tội mà có, cần phải trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp theo quy định.

[4] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Văn L, ông Triệu Thọ K phải chịu án phí theo quy định.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L, ông Triệu Thọ K; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2023/HS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: ông Phạm Văn L, ông Triệu Thọ K mỗi người phải chịu 300.000 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006443 và 0006444 ngày 10/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG		**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Thị Thụy Vũ	**Trần Văn Đạt**	**Lê Văn An**